

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(TỔNG HỢP)

6 tháng đầu Năm 2016

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: **Đồng.**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.482.925.035	68.227.182.277
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		58.479.354.429	60.466.866.951
1. Tiền	111		58.479.354.429	60.466.866.951
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		5.447.952.955	4.442.758.755
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.996.266.581	70.200.376
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		600.000.000	2.170.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.851.686.374	2.202.558.379
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		2.943.859.448	3.317.556.571
1. Hàng tồn kho	141		2.943.859.448	3.317.556.571
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		1.611.758.203	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.611.758.203	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57.537.952.976	54.772.994.212
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.922.722.140	26.420.102.491
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		14.864.332.018	15.847.841.669
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	15.000.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		9.058.390.122	10.557.260.822
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		11.482.469.996	6.134.872.249
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10.118.969.996	4.771.372.249
. Nguyên giá	222		17.372.221.845	11.381.599.285
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.253.251.849)	(6.610.227.036)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
. Nguyên giá	225		0	0
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.363.500.000	1.363.500.000
. Nguyên giá	228		1.363.500.000	1.363.500.000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		20.630.544.371	20.790.001.831
. Nguyên giá	231		26.146.198.176	26.353.108.290
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.515.653.805)	(5.563.106.459)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.502.216.469	1.428.017.641
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.502.216.469	1.428.017.641
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		126.020.878.011	123.000.176.489
(270 = 100 + 200)				

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		48.301.208.008	43.350.132.935
(300 = 310 + 330)				
<u>I. Nợ ngắn hạn</u>	310		30.650.819.485	25.622.428.403
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		30.560.398	0
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.344.640	647.433.240
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.938.459.923	1.926.576.468
4. Phải trả người lao động	314		6.142.350.258	6.266.977.797
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	46.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.136.100	0
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.434.968.166	16.735.440.898
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
<u>II. Nợ dài hạn</u>	330		17.650.388.523	17.727.704.532
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		8.955.929.575	8.825.351.175
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		6.426.524.202	6.634.418.611
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.767.934.746	1.767.934.746
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		500.000.000	500.000.000

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		77.719.670.003	79.650.043.554
I. Vốn chủ sở hữu	410		44.798.471.328	46.123.436.609
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.904.779.625	29.011.279.625
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.705.600.382	2.705.600.382
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.188.091.321	14.406.556.602
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.490.217.668	6.916.338.934
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.697.873.653	7.490.217.668
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		32.921.198.675	33.526.606.945
1. Nguồn kinh phí	431		13.777.104.595	14.223.055.405
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		19.144.094.080	19.303.551.540
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		126.020.878.011	123.000.176.489

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

Lập ngày 11 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Trúc

Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Văn Danh

P. Giám đốc



Phạm Đức Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016 (TH)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		47.054.499.265	54.500.502.566
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(16.240.009.242)	(20.785.717.633)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.845.392.878)	(14.331.530.358)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.115.471.762)	(1.132.769.169)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.110.855.033	1.519.217.064
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.208.815.142)	(14.639.783.222)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(244.334.726)	5.129.919.248
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.952.230.000)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		209.052.204	231.594.657
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.743.177.796)	231.594.657
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.987.512.522)	5.361.513.905
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		60.466.866.951	58.841.571.049
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	58.479.354.429	64.203.084.954

Lập ngày 11 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

P. Giám đốc

Nguyễn Văn Danh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
6 tháng đầu Năm 2016 (TH)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Phát sinh		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	45.660.628.817	49.342.325.631	45.660.628.817	49.342.325.631
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	45.660.628.817	49.342.325.631	45.660.628.817	49.342.325.631
4. Giá vốn hàng bán, chênh lệch bán căn hộ nộp NS	11	VI.28	37.824.940.140	40.815.967.661	37.824.940.140	40.815.967.661
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.835.688.677	8.526.357.970	7.835.688.677	8.526.357.970
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	209.052.204	231.594.657	209.052.204	231.594.657
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	0	0	0	0
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.422.398.815	4.016.273.441	3.422.398.815	4.016.273.441
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)-(25+26)]	30		4.622.342.066	4.741.679.186	4.622.342.066	4.741.679.186
11. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.622.342.066	4.741.679.186	4.622.342.066	4.741.679.186
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	924.468.413	1.043.169.421	924.468.413	1.043.169.421
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.697.873.653	3.698.509.765	3.697.873.653	3.698.509.765
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

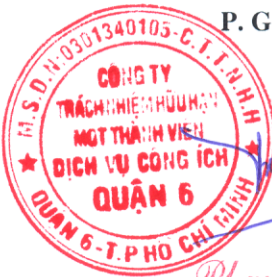
Lập ngày 11 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

P. Giám đốc

Nguyễn Văn Danh



Phạm Đức Thịnh

Đơn vị báo cáo :

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6

Mẫu số B 09a - DN

Địa chỉ :

Số 42 - 44 đường Chợ Lớn P11.Q6

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Dạng đầy đủ)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016 (TH)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: **Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích**
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: **Quản lý cho thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước**
- 3- Ngành nghề kinh doanh: **Dịch vụ**
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo Cáo Tài Chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày **01/01/2016** kết thúc vào ngày **31/12/2016**).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : **VNĐ**

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: **Chế độ kế toán doanh nghiệp**
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với **Chế độ kế toán Việt Nam (theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực Kế toán Việt Nam**

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công ty vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: **Giá gốc.**
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : **Nhập trước xuất trước**
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: **Kê khai thường xuyên**
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư : **Theo nguyên giá gốc**
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: **Khấu hao theo đường thẳng (theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính)**
 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ CP thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ : Tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực kế toán số 14 ; Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp "Đánh giá phần công việc đã hoàn thành"
 - Doanh thu hoạt động tài chính : Tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại Chuẩn mực kế toán số 14 .
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng : HDXD được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện - theo qui định tại Chuẩn mực kế toán số 15 .
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại.
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- 1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
- 2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành,...)
- 3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản giảm trừ
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền	Đơn vị tính: Đồng	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	3.127.987.029	1.813.974.629
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.351.367.400	58.652.892.322
- Tiền đang chuyển		
Cộng	58.479.354.429	60.466.866.951

2- Các khoản đầu tư tài chính :	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu ((chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng .						
+ Về giá trị .						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	-	2.996.266.581	-	70.200.376
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	-	14.864.332.018	-	15.847.841.669
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				

4- Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.851.686.374	-	2.202.558.379	-
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	158.217.963		167.094.163	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	1.693.468.411		2.035.464.216	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	9.058.390.122	-	10.557.260.822	-
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	4.459.054		4.459.054	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	9.053.931.068		10.552.801.768	
Cộng	10.910.076.496	-	12.759.819.201	-

5 - Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6- Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay ngắn hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

7 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;				
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	2.943.859.448		3.317.556.571	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				

8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (chi tiết từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB				
- Mua sắm;				
- XD CB;				
- Sửa chữa.				
Cộng	-	-	-	-

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.881.056.932	1.835.910.623	5.461.934.912	117.050.901	85.645.917	11.381.599.285
- Mua trong năm	0	0	4.077.409.091	44.820.909	0	4.122.230.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng khác	0	0	1.893.500.000	0	0	1.893.500.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	25.107.440	0	25.107.440
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	3.881.056.932	1.835.910.623	11.432.844.003	136.764.370	85.645.917	17.372.221.845
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	285.725.415	1.791.004.232	4.330.800.571	117.050.901	85.645.917	6.610.227.036
- Khấu hao trong năm	10.989.438	16.250.004	637.614.245	3.278.566	0	668.132.253
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	25.107.440	0	25.107.440
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	296.714.853	1.807.254.236	4.968.414.816	95.222.027	85.645.917	7.253.251.849
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	3.595.331.517	44.906.391	1.131.134.341	0	0	4.771.372.249
- Tại ngày cuối kỳ	3.584.342.079	28.656.387	6.464.429.187	41.542.343	0	10.118.969.996

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	0	1.646.860.623	2.722.154.912	91.943.461	85.645.917	4.546.604.913
---	---	---------------	---------------	------------	------------	---------------

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.363.500.000	0	0	0	0	1.363.500.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.363.500.000	0	0	0	0	1.363.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	1.363.500.000	0	0	0	0	1.363.500.000
- Tại ngày cuối kỳ	1.363.500.000	0	0	0	0	1.363.500.000

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	26.353.108.290	31.931.730	238.841.844	26.146.198.176
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	26.353.108.290	31.931.730	238.841.844	26.146.198.176
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	5.563.106.459	0	47.452.654	5.515.653.805
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	5.563.106.459	0	47.452.654	5.515.653.805
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	20.790.001.831	0	0	20.630.544.371
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	20.790.001.831	0	0	20.630.544.371
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- * Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- * Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

6.566.398

13- Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1.611.758.203	0
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1.502.216.469	1.428.017.641
Cộng		

14- Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
Cộng	-	-

15- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Trong năm	Đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	TăngGiảm
a) Vay ngắn hạn			
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	1.767.934.746	-	1.767.934.746
Cộng	1.767.934.746	-	1.767.934.746

c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay	Năm trước
Thời hạn	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuêTrả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống		
Trên 1 năm đến 5 năm		
Trên 5 năm		

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ	Đầu năm
	Gốc	Lãi
- Vay;		
- Nợ thuê tài chính;		
Lý do chưa thanh toán		
Cộng		

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	30.560.398	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	-	-
Cộng	30.560.398	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		
- Phải trả các đối tượng khác		
Cộng		
c) Phải trả người bán là các đơn vị liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	354.887.098	2.310.067.645	2.042.880.231	622.074.512
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	543.029.701	924.468.413	1.106.803.262	360.694.852
- Thuế thu nhập cá nhân	73.067.873	86.732.456	158.229.749	1.570.580
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp	538.350.425	3.051.816.435	2.112.330.209	1.477.836.651
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (nộp NS)	417.241.371	2.384.889.135	2.325.847.178	476.283.328
Cộng	1.926.576.468	8.760.974.084	7.749.090.629	2.938.459.923

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (nộp NS)				

18- Chi phí phải trả		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn					
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		-		-	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		-		-	
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		-		-	
- Các khoản trích trước khác;		-		46.000.000	
b) Dài hạn		-		-	
- Lãi vay					
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)					
Cộng		0		46.000.000	
19 -Phải trả khác		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn					
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-		-	
- Kinh phí công đoàn		-		-	
- Bảo hiểm xã hội		0		0	
- Bảo hiểm y tế				-	
- Bảo hiểm thất nghiệp				-	
- Phải trả về cổ phần hóa.				-	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.		-		-	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		-		-	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		0			
Cộng		0		0	
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		6.426.524.202		6.634.418.611	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.		3.000.000		3.000.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		6.423.524.202		6.631.418.611	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		0		0	
20 - Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn					
- Doanh thu nhận trước;					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.					
Cộng					
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)					
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)					
21- Trái phiếu phát hành					
21.1 Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)					
		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Lãi suất kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành					
- Loại phát hành theo mệnh giá;					
- Loại phát hành có chiết khấu					
- Loại phát hành phụ trội.					
Cộng					
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)					
Cộng					
21.2 Trái phiếu chuyển đổi:					
a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:					
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.					

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được quyền chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ

Đầu năm

Cuối kỳ

Đầu năm

Cuối kỳ

Đầu năm

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	27.139.279.625	-	-	-	-	-	20.761.924.396	3.313.213.112	51.214.417.133
-Tăng vốn trong năm trước	1.872.000.000	-	-	-	-	-	-	-	1.872.000.000
-Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	7.490.217.668	-	7.490.217.668
-Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	1.264.387.270	1.264.387.270
- Giảm vốn trong năm trước	0	-	-	-	-	-	-	-	0
-Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	13.845.585.462	1.872.000.000	15.717.585.462
Số dư đầu năm nay	29.011.279.625	-	-	-	-	-	14.406.556.602	2.705.600.382	46.123.436.609
- Tăng vốn trong năm nay	1.893.500.000	-	-	-	-	-	-	-	1.893.500.000
-Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	3.697.873.653	-	3.697.873.653
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	0
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	0
-Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	6.916.338.934	-	6.916.338.934
Số dư cuối kỳ	30.904.779.625	-	-	-	-	-	11.188.091.321	2.705.600.382	44.798.471.328

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	0	0

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d- Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e- Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)

27- Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công , nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ, Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán : Khoản nợ khó đòi :

STT	NỘI DUNG	THỜI GIAN GHI NHẬN NỢ	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ ĐÃ THU	SỐ CUỐI KỲ	GHI CHÚ
1	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Bà Triệu Thị Gấn, mặt bằng 658Q Phạm Văn Chí)	10/95-12/02 01/03-12/06	12.093.764	0	12.093.764	CTGS 438-31/12/2009
2	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 135/2D Hùng Vương P6 Q6)	03/04-12/06	52.847.995	0	52.847.995	CTGS438-31/12/2009
3	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 101/10E Phạm Đình Hồ P6 Q6)	03/04-12/06	33.417.461	0	33.417.461	CTGS438-31/12/2009
4	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 101/2C Phạm Đình Hồ P6 Q6)	03/04-12/06	35.309.490	0	35.309.490	CTGS438-31/12/2009
5	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Lại Bửu Ngọc, mặt bằng 1003/2A Lò Gốm P8 Q6)	06/98-12/06	34.898.688	0	34.898.688	CTGS438-31/12/2009
6	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Võ Văn Khuyển, mặt bằng A1-Bis Lý Chiêu Hoàng P10 Q6)	06/04-12/06	<u>62.853.120</u>	0	<u>62.853.120</u>	CTGS438-31/12/2009
	TỔNG CỘNG		231.420.518	0	231.420.518	

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.660.628.817	49.342.325.631
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.660.628.817	49.342.325.631
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của HDXD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của HDXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	45.660.628.817	49.342.325.631
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền lương trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước	-	-
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
Trong đó :		
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng bán, chênh lệch bán căn hộ nộp NS	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời hạn chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, chênh lệch bán căn hộ nộp NS	37.824.940.140	40.815.967.661
- Giá trị còn lại, CP nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Giá trị từng loại hàng hóa tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	37.824.940.140	40.815.967.661
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	209.052.204	231.594.657
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	209.052.204	231.594.657
5- Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	0	0
6- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	0
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	0	0
Cộng	0	0

7- Chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-		-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		-		-
- Các khoản bị phạt		-		0
- Các khoản khác		-		0
Cộng		0		0
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay		Năm trước	
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		3.422.398.815		4.016.273.441
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		-		-
- Các khoản chi phí QLDN khác		-		-
- Các khoản khác		-		-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		-		-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		-		-
- Các khoản chi phí bán hàng khác		-		-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa				
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác				
- Các khoản ghi giảm khác				
9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay		Năm trước	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		11.820.667.074		18.232.448.995
- Chi phí nhân công		20.198.930.483		20.152.573.372
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		668.132.253		267.033.612
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.410.912.325		973.927.157
- Chi phí khác bằng tiền		7.148.696.820		5.206.257.966
Cộng		41.247.338.955		44.832.241.102
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay		Năm trước	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		924.468.413		1.043.169.421
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TN hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		924.468.413		1.043.169.421
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay		Năm trước	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		-		-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		-		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		-		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả .		-		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0		0

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4- Số tiền đã thực thu gốc vay trong kỳ :

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên có liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo tài chính theo bộ phận"
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục .
- 7- Những thông tin khác.

Người lập biểu

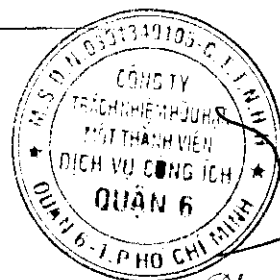
Quế

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Danh

Lập ngày 11 tháng 7 năm 2016

P. Giám đốc



Phạm Đức Chính

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TRÁCH
NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6**

Năm báo cáo : 6 Tháng đầu năm 2016

A. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- *Tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính so với kế hoạch trong 6 tháng đầu năm 2016 :*

+ *Doanh thu: Thực hiện so với kế hoạch đạt 55,81%, so với cùng kỳ năm 2015 đạt 103,73%.*

+ *Lợi nhuận: Thực hiện so với kế hoạch đạt 57,78%, so với cùng kỳ năm 2015 đạt 97,47%.*

+ *Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn điều lệ* : Đạt 11,97 %.

+ *Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản* : Đạt 2,93 %.

+ *Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu* : Đạt 11,00%

+ *Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Vốn chủ sở hữu* : Đạt 13,75%

+ *Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản* : Đạt 3,67 %.

B. Tình hình tài chính của Doanh nghiệp

- Khả năng thanh toán bằng tiền:

$$\frac{58.479.354.429đ}{30.650.819.485đ} = 1,91 \text{ lần}$$

- Khả năng thanh toán hiện hành:

$$\frac{68.482.925.035đ}{48.301.208.008đ} = 1,42 \text{ lần}$$

- Vốn chủ sở hữu bình quân:

$$\frac{33.610.380.007 + 33.610.380.007đ}{2} = 33.610.380.007đ$$

- Nợ phải trả / Vốn chủ sở hữu :

$$\frac{48.301.208.008đ}{33.610.380.007đ} = 1,44 < 3$$

- Nợ phải trả / Vốn điều lệ : $\frac{48.301.208.008đ}{30.904.500.000đ} = 1,56 < 3$

- Hệ số bảo toàn vốn : $\frac{33.610.380.007đ}{33.610.380.007đ} = 1$

- Quỹ đầu tư phát triển: 2.705.600.382đ.

- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản: 0

C. Tình hình quản lý, sử dụng vốn và tài sản

C1- Đầu tư tài sản :

***Tăng tài sản:**

- Công ty được Sở TN&MT TP chuyển giao 1 xe ép 3,5 tấn và 1 container 10 tấn để thực hiện phân loại rác tại nguồn trên địa bàn P12 Q6, tổng giá trị : 1.893.500.000đ. Tăng tài sản, tăng vốn theo văn bản số 281/UBND- ĐTMT ngày 20/01/2015 của UBND.TPHCM .

- Công ty đã đầu tư mua 2 xe ép 3,5 tấn, giá trị : 2.818.181.818đ, 1 xe ben đổ bùn 1,25 tấn, giá trị : 432.727.273đ và 3 thùng container, giá trị : 826.500.000đ . Tổng giá trị trước thuế là : 4.077.409.091đ.

- Công ty mua 1 máy photocopy giá trị trước thuế là : 44.820.909đ.

***Giảm tài sản:**

- Thanh lý tài sản : Công ty đã thanh lý 1 máy vi tính, nguyên giá : 11.782.640đ, đã hết thời gian khấu hao.

- Giá trị thu hồi sau thanh lý : Không đồng.

C2- Huy động vốn: không có

C3- Đầu tư ra ngoài doanh nghiệp: không có

D. Tình hình chấp hành chế độ chính sách

Công ty tuân thủ và chấp hành các quy định về chính sách thuế, chính sách tiền lương và các chế độ khác đối với người lao động (Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp). Chấp hành đúng các quy định về nộp tiền thuê nhà, thuê đất vào ngân sách nhà nước đúng thời hạn.

Đ. Tình hình thực hiện nghĩa vụ công ích

Về kết quả thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích: Hoàn thành kế hoạch về sản lượng với chất lượng dịch vụ đảm bảo chỉ tiêu quy định.

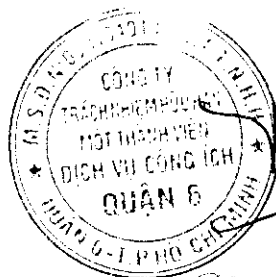
**E. Tình hình thực hiện các kiến nghị trước đó của [Chủ sở hữu/Kiểm toán/
Thanh tra/ cơ quan quản lý TCDN] : Không có.**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2016 ✓

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Sham
Hang

P.Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Đức Chính

BIỂU CÔNG KHAI TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016
CỦA CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6

(Theo Thông Tư số 17/2013/TT-BTC ngày 20/11/2013 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Hoạt động Quản lý nhà		Hoạt động Dịch vụ đô thị		Tổng hợp năm Báo cáo (2016)
		NĂM TRƯỚC (2015)	NĂM BÁO CÁO (2016)	NĂM TRƯỚC (2015)	NĂM BÁO CÁO (2016)	
A. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH						
I. TÀI SẢN NGẮN HẠN :		16.651.412.130	19.266.158.195	53.425.029.911	49.216.766.840	68.482.925.035
1 - Các khoản phải thu	100-BCĐKT	0	82.255.497	3.186.236.623	5.365.697.458	5.447.952.955
2 - Hàng tồn kho.	130-BCĐKT	0	59.227.000	2.269.053.173	2.884.632.448	2.943.859.448
3 - Tài sản ngắn hạn khác	140-BCĐKT	0	0	418.067.291	1.611.758.203	1.611.758.203
II. TÀI SẢN DÀI HẠN		49.037.736.044	46.055.170.175	6.188.589.398	11.482.782.801	57.537.952.976
1 - Các khoản phải thu dài hạn	200-BCĐKT	26.715.190.539	23.918.263.086	5.573.817	4.459.054	23.922.722.140
2 - Tài sản cố định	210-BCĐKT	1.528.341.596	1.506.362.718	4.965.115.170	9.976.107.278	11.482.469.996
- Nguyên giá	220-BCĐKT	2.225.349.721	2.212.024.921	10.519.749.564	16.523.696.924	18.735.721.845
- Giá trị hao mòn lũy kế	222+225+228-BCĐKT	(697.008.125)	(705.662.203)	(5.554.634.394)	(6.547.589.646)	(7.253.251.849)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	223+226+229-BCĐKT	0	0	0	0	0
3 - Bất động sản đầu tư	242-BCĐKT	20.794.203.909	20.630.544.371	0	0	20.630.544.371
- Nguyên giá	230-BCĐKT	26.375.934.165	26.146.198.176	0	0	26.146.198.176
- Giá trị hao mòn lũy kế	231-BCĐKT	(5.581.730.256)	(5.515.653.805)	0	0	(5.515.653.805)
4 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	232-BCĐKT	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty con	250-BCĐKT	0	0	0	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	251-BCĐKT	0	0	0	0	0
5 - Tài sản dài hạn khác	-BCĐKT	0	0	0	0	0
III. NỢ PHẢI TRẢ :		21.655.968.273	22.535.550.459	15.201.975.732	25.765.657.549	48.301.208.008
1 - Nợ ngắn hạn	260-BCĐKT	4.150.133.760	5.404.961.936	14.982.175.732	25.245.857.549	30.650.819.485
1.11 - Quỹ khen thưởng phúc lợi	300-BCĐKT	3.238.773.566	3.111.719.533	6.543.245.353	18.323.248.633	21.434.968.166
2 - Nợ dài hạn	310-BCĐKT	17.505.834.513	17.130.588.523	219.800.000	519.800.000	17.650.388.523
IV. VỐN CHỦ SỞ HỮU :		44.033.179.901	42.785.777.911	44.411.643.577	34.933.892.092	77.719.670.003
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400-BCĐKT	8.473.403.074	8.473.403.074	18.665.876.551	22.431.376.551	30.904.779.625
2 - Quỹ đầu tư phát triển	411-BCĐKT	1.394.106.314	1.394.106.314	1.919.106.798	1.311.494.068	2.705.600.382
3 - Quỹ dự phòng tài chính	418-BCĐKT	0	0	0	0	0
4 - Lợi nhuận chưa phân phối	-BCĐKT	455.425.601	12.816.516	23.805.008.560	11.175.274.805	11.188.091.321

CHỈ TIÊU	Mã số	Hoạt động Quản lý nhà		Hoạt động Dịch vụ đô thị		Tổng hợp năm Báo cáo (2016)
		NĂM TRƯỚC (2015)	NĂM BÁO CÁO (2016)	NĂM TRƯỚC (2015)	NĂM BÁO CÁO (2016)	
B. KẾT QUẢ KINH DOANH :						
1. Tổng Doanh thu (không có DT bán nhà)	01+21+31-BCKQHĐKD	4.552.018.289	5.500.431.939	39.564.971.844	40.260.668.098	45.761.100.037
2. Tổng Lãi (+), lỗ (-)	50-BCKQHĐKD	0	16.020.645	4.741.679.186	4.606.321.421	4.622.342.066
Trong đó : Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính	(=21-22)-BCKQHĐKD	0	0	231.594.657	209.052.204	209.052.204
3. Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	60-BCKQHĐKD	0	12.816.516	3.698.509.765	3.685.057.137	3.697.873.653
4. Tổng phải nộp ngân sách trong năm		4.417.577.309	5.286.176.119	3.961.303.631	3.474.797.965	8.760.974.084
C. CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁC :						
1. Tỷ suất Lợi nhuận (TT)/Doanh thu						10,10%
2. Lợi nhuận(ST)/Vốn đầu tư chủ sở hữu						11,97%
3. Tổng nợ phải trả/Vốn điều lệ						156,29%
4. Hệ số bảo toàn vốn Nhà Nước tại DN						100,00%
5. Tổng quỹ lương người lao động.		209.944.255	221.142.981	15.189.642.703	15.677.626.473	15.898.769.454
6. Số lao động bình quân trong năm		06 người	06 người	250 người	246 người	252 người
7. Tiền lương bình quân của người lao động (tháng)		5.831.785	6.142.861	10.126.428	10.621.698	10.515.059
8. Tổng quỹ lương VCQLDN .		126.000.000	126.000.000	1.194.000.000	486.000.000	612.000.000
9. Số VCQLDN		01 người	01 người	04 người	03 người	04 người
10. Tiền lương bình quân của VCQLDN (tháng)		21.000.000	21.000.000	49.750.000	27.000.000	25.500.000

Tính hình quản trị Công Ty : Công Ty đã xây dựng và thực hiện các qui chế nội bộ của doanh nghiệp như sau :

- Qui chế quản lý tài chính .
- Qui chế trả lương trả thưởng người lao động .
- Qui chế chi tiền quỹ khen thưởng, phúc lợi .
- Qui chế quản lý và sử dụng tài sản .
- Qui chế tuyển dụng lao động .
- Qui chế trả lương trả thưởng VCQL (Sở LĐTB&XH đang thẩm định trình UBNDTP)
- Qui chế quản lý nợ phải thu, phải trả
- Qui chế Công bố thông tin.

Ghi chú :

- Quỹ lương VCQLDN 6 tháng đầu năm 2016 trình duyệt : 612.000.000 đ
- Quỹ lương VCQLDN 6 tháng đầu năm 2016 đã chi : 514.800.000 đ
- Bình quân thực nhận : 17.160.000 đ/người /tháng

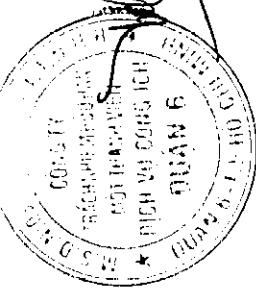
Tiền lương cụ thể của từng viên chức quản lý trong 6 tháng đầu năm 2016 như sau:

Đơn vị: đồng.

Họ và tên	Lương 2016 (80%)	Lương giữ lại 2016 (20%)		Ghi chú
		Công ty	Phòng TCKH Q6 (KSV)	
Trần Tuấn Khải	120.000.000	30.000.000		
Trần Văn Danh	76.800.000	19.200.000		Nghỉ hưu từ 01/5/2016
Lê Thị Thanh Việt	102.217.847		23.782.153	
Phạm Đức Thịnh	100.800.000	25.200.000		
Nguyễn Văn Danh	91.200.000	22.800.000		
Tổng	491.017.847	97.200.000	23.782.153	

Ngày 11/7/2016

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Đức Thịnh

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỀ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

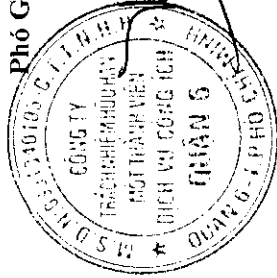
DVT: triệu đồng.																		
ST T	Tên dự án	Quyết định phê duyet	Tổng giá trị vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Thực hiện đến ngày 30/6/2016			Giải ngân đến ngày 30/6/2016			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 30/6/2016	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 30/6/2016	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A Các dự án nhóm A																		
	Không có																	
B Các dự án nhóm B																		
	Không có																	
C Các dự án khác																		
1	Đầu tư xe cơ giới, thùng container chứa rác	Nghị quyết HĐQT	4.485,15	4.485,15	100%	0	0%	Năm 2015				2.170	1.907	4.077				4.077

Hội đồng thành viên
CHỦ TỊCH

Người lập biểu

Ngày 14 tháng 7 năm 2016

Phó Giám đốc



Phạm Đức Thịnh

TRẦN TUẤN KHẢI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2013/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐL.T. triệu đồng.

STT	Chỉ tiêu	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư						Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo	Tỷ lệ LN được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty LK	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty LK
		Giá trị vốn góp			Tỷ lệ vốn góp (%)												
		Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 30/6/2016	Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 30/6/2016			T6/2015	T6/2016	T6/2015	T6/2016				
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]=[15]/[5]	[17]	[18]
I	Công ty con																
	Không có																
II	Công ty liên kết																
	Không có																
III	Đầu tư tài chính							X	X	X	X	X	X			X	X
	Không có																

Hội đồng thành viên

CHỦ TỊCH

Trần Tuấn Khải

TRẦN TUẤN KHẢI

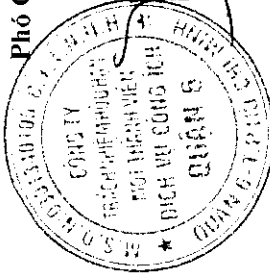
Người lập biểu

Phạm Đức Chính

Phạm Đức Chính

Ngày 14 tháng 7 năm 2016

Phó Giám đốc



Phạm Đức Chính

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

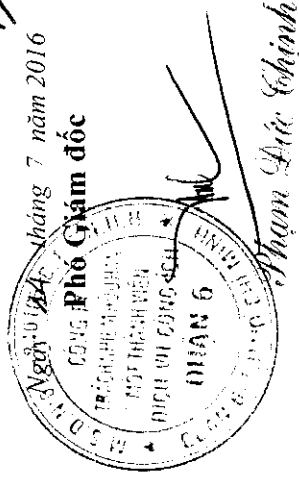
DVT: triệu đồng.

Nội dung	Cùng kỳ 2014	Cùng kỳ 2015	Thực hiện năm 2016		Biến động so với (tỷ lệ %)	
	[1]	[2]	Kế hoạch năm	Thực hiện 6 tháng	Cùng kỳ 2014	Cùng kỳ 2015
			[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]
						[7]=[4]/[3]
A Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh						
1 Sản lượng sản xuất SP chủ yếu						
2 Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu						
3 Tồn kho cuối kỳ						
B Chỉ tiêu tài chính						
1 DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.426	43.885	81.791	45.551	104,89%	103,80%
2 Giá vốn hàng bán	36.153	35.359		37.716	104,32%	106,67%
3 LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.273	8.526		7.835	107,73%	91,90%
4 Doanh thu hoạt động tài chính	309	232	209	209	67,64%	90,09%
5 Chi phí tài chính	0	0		0		
6 Chi phí bán hàng	0	0		0		
7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.259	4.016		3.422	105,00%	85,21%
8 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.323	4.742		4.622	106,92%	97,47%
9 Thu nhập khác	30,1	0		0		
10 Chi phí khác	0,1	0		0		
11 Lợi nhuận khác	30	0		0		
12 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.353	4.742	8.000	4.622	106,18%	97,47%
13 Chi phí thuế TNDN hiện hành	958	1.043	1.600	924	96,53%	88,61%
14 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0	0		
15 Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.395	3.699	6.400	3.698	108,90%	99,97%

Ghi chú: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ không tính doanh thu bán nhà thuộc sở hữu nhà nước.

Hội đồng thành viên
CHỦ TỊCH

Người lập biểu



TRẦN TUẤN KHẢI

Phạm Đức Chính

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu		Kế hoạch năm	Thực hiện 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ so với KH		Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước	
				%		%	
1	Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm						
a	Vệ sinh môi trường (m ²)	180.122.833,03	91.311.329,70		50,69%		108,90%
b	Duy tu						
	Thông lòng cống (m)	137.484,00	68.742,00		50,00%		100,00%
	Vết hăm ga (hăm)	10.893,00	5.446,00		50,00%		99,99%
c	Cây xanh hoa viên (m ² / ngày)	69.164,20	69.164,20		100,00%		106,18%
d	Thu tiền thuê nhà (triệu đồng)	9.000	5.500		61,11%		120,83%
2	Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu						
3	Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu						
4	Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm (triệu đồng)	74.000	41.138		55,59%		104,48%
5	Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm (triệu đồng)	82.000	45.760		55,80%		103,72%

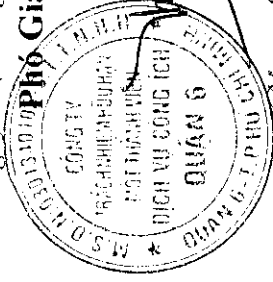
Hội đồng thành viên

CHỦ TỊCH

Người lập biểu

Ngày 14 tháng 7 năm 2016

Phó Giám đốc



TRẦN TUẤN KHẢI

Phạm Đức Chính

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016.

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng.

Chỉ tiêu		Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
1	Thuế	1.509.335.097			2.462.176.595
	-Thuế GTGT	354.887.098	2.310.067.645	2.042.880.231	622.074.512
	-Thuế TNDN	543.029.701	924.468.413	1.106.803.262	360.694.852
	-Thuế xuất, nhập khẩu				-
	-Thuế Đất	538.350.425	3.051.816.435	2.112.330.209	1.477.836.651
	-Các khoản thuế khác	73.067.873	89.732.456	161.229.749	1.570.580
2	Các khoản phải nộp khác	417.241.371			476.283.328
	-Phí, lệ phí	-	806.541.858	673.959.564	132.582.294
	-Các khoản phải nộp khác	417.241.371	1.578.347.277	1.651.887.614	343.701.034
3	Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định				-

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng.

	Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
1	Quỹ đầu tư phát triển	2.705	-	-	2.705
2	Quỹ Khen thưởng phúc lợi	16.474	6.894	1.933	21.435
3	Quỹ thưởng Viên chức Quản lý Doanh nghiệp	262	110	372	-
4	Quỹ Hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp	-	-	-	-
5	Quỹ đặc thù khác (nếu có) phát triển khoa học công nghệ	500	-	-	500

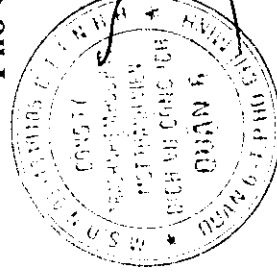
Hội đồng thành viên

CHỦ TỊCH

Người lập biểu

Ngày 14 tháng 7 năm 2016

Phó Giám đốc



TRẦN TUẤN KHAI

Phạm Đức Thịnh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VỐN RA NƯỚC NGOÀI VÀ THU HỒI VỐN ĐẦU TƯ VỀ VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm.

ĐVT: nghìn USD

TT	Tên doanh nghiệp/dự án	Lĩnh vực đầu tư	Quốc gia tiếp nhận đầu tư	Tổng vốn đầu tư của dự án tại nước ngoài		Tỷ lệ sở hữu của NĐT Việt Nam	Vốn ĐTRNN đăng ký				Vốn ĐTRNN thực hiện				Tình hình thu hồi vốn đầu tư						Độ trễ của Dự án								
				Tổng vốn đầu tư	Vốn điều lệ		Vốn vay	Vốn	Cho vay	Bảo lãnh vay	Lũy kế đến kỳ trước	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ báo cáo				Lũy kế trước	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ báo cáo										
													Tổng số	Vốn góp	Cho vay	Bảo lãnh vay			Tổng số	Vốn góp		Cho vay	Bảo lãnh vay	Tổng số	Lãi cho vay chuyển về nước	Thu hồi vốn đầu tư	Lợi nhuận chuyển về nước	Lãi cho vay chuyển về nước	Thu từ thanh lý, nhượng bán vốn ĐTRNN
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26				
I	Tập đoàn/Tổng công ty																												
II	Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 6																												
	Không có																												

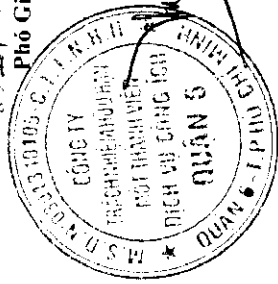
Hội đồng thành viên

CHỦ TỊCH

Người lập biểu

Ngày 14 tháng 7 năm 2016

Phó Giám đốc



TRẦN TUẤN KHẢI

Phạm Đức Chính

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm.

TT	Tên doanh nghiệp/dự án	Tổng tài sản	Tổng nguồn vốn								Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh				Lợi nhuận và sử dụng lợi nhuận được chia				Thực hiện nghĩa vụ với NSNN trong kỳ báo cáo				
			Nợ phải trả			Vốn chủ sở hữu					Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Tỷ suất lợi nhuận		Lợi nhuận được chia của NĐT VN				Tình hình sử dụng lợi nhuận được chia		
			Tổng nợ phải trả	Trong đó: vay từ NĐT Việt Nam		Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận /lỗ lũy kế	Kỳ trước	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	Kỳ báo cáo	ROE	ROA	Kỳ trước	Kỳ báo cáo	Tái đầu tư	Chuyển về nước khác	Sử dụng khác				
				Tổng giá trị các khoản vay	Lãi suất TB các khoản vay															Lãi vay phải trả trong kỳ báo cáo			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
I	Tập đoàn/Tổng công ty																						
II	Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 6																						
	Không có																						

ĐVT: nghìn USD

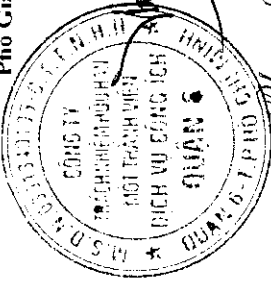
Hội đồng thành viên

CHỦ TỊCH

Người lập biểu

Ngày 14 tháng 7 năm 2016

Phó Giám đốc



TRẦN TUẤN KHAI

Phạm Đức Chính